

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 140/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10-12-2024
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** bà Võ Thị Ngọc Mỹ.
- **Các Hội thẩm nhân dân:** ông Trần Thanh Hoàng; ông Phạm Thanh Hải.

Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Cẩm Tiên, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Đặng Phương Nam, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 344/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 233/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông Trần Ngọc T, sinh năm 1990; nơi cư trú: ấp H, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

- **Bị đơn:** bà Trịnh Thị Diệu S, sinh năm 1994; nơi cư trú: khóm V, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Số C đường D, N6 khu dân cư phường T, huyện T, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn ông Trần Ngọc T, bị đơn bà Trịnh Thị Diệu S có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Ngọc T trình bày: ông và bà S tự tìm hiểu, yêu thương nhau nên ông Trần Ngọc T và bà Trịnh Thị Diệu S tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận số 54/2024, ngày 07/6/2024, cả hai dự định tổ chức lễ cưới vào đầu năm 2025. Sau khi đăng ký kết hôn thì cả hai đã về chung sống với nhau, nhưng được 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, ý kiến quan điểm trái ngược nhau. Nhận thấy, ông và bà S không thể tiếp tục chung sống và hàn gắn tình cảm nên ông Trần Ngọc T yêu cầu được ly hôn với bà Trịnh Thị Diệu S.

Về con chung, nợ chung, con chung: không có.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện bao gồm: Căn cước công dân cấp cho ông Trần Ngọc T (bản photo); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Bản tự khai (bản chính).

- *Bị đơn bà Trịnh Thị Diệu S*: Thống nhất điều kiện đi đến hôn nhân như ông T trình bày. Tuy nhiên, bà luôn cố gắng để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng ông T vẫn lẩn tránh và có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn không đến trầm trọng, bà không đồng ý ly hôn với ông T.

Về tài sản chung, nợ chung, con chung: không có.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Trần Ngọc T và bà Trịnh Thị Diệu S vắng mặt.

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về tài sản chung, nợ chung, con chung không có, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Trần Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Trịnh Thị Diệu S, có nơi cư trú tại khóm V, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: nguyên đơn ông Trần Ngọc T, bị đơn bà Trịnh Thị Diệu S có đơn xin xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: ông Trần Ngọc T và bà Trịnh Thị Diệu S chung sống với nhau từ tháng 06/2024, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2024, ngày 07/6/2024 tại xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*”

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Xét, vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nhưng ông Trần Văn T1 và bà Trịnh Thị Diệu S đã không còn sống chung và không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn gia đình đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Không có.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: ông Trần Ngọc T, bà Trịnh Thị Diệu S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét trong vụ án.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định; bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T.

1. Về hôn nhân: ông Trần Ngọc T được ly hôn với bà Trịnh Thị Diệu S.

2. Về con chung: không có.

3. Về án phí sơ thẩm: ông Trần Ngọc T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011924 ngày 23/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên; ông Trần Ngọc T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND thị xã Tịnh Biên (2);
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên (1);
- UBND xã Thạnh Yên A (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Mỹ